

CHECKING VOCABULARY

- _____ : *Chỉ khi, nếu*
- **EX;**
- **Devastated** trọng âm rơi vào âm tiết:
- **-ity, -ogy :**
- **Be that as it may:**
- **Now that =**
- **Notwithstanding =**
- : miễn là
- : thoát đầu, mới nhìn, lúc đầu
- (adj): lây nhiễm, có khả năng lây truyền
- : bị cách ly khỏi
- : vì e rằng, vì sợ rằng
- : trượt vô chuối => tự làm mình xấu hổ
- : trốn học, cúp học
- : vắng mặt khỏi cái gì
- : sói đội lột cừu
- = **contagious (adj):** truyền nhiễm
- : miễn dịch
- (v): phớt lờ, thờ ơ, lãnh đạm
- (v): hoài nghi, ngờ vực
- : (+oneself) suy nghĩ về điều gì
- : khiến ai đó bức tức, nổi giận
- : bỏ học đại học
- : kiểm soát cái gì
- **Present**
- **Cramped** ><
- **Defend** ><
- **Turn up =**
- **Turn out**
- **Maintain eye _____ :**
- **Object to Ving:**

- **Whether/if**
- **Speed up = accelerate**
- **Desire =**
- **Spectacular =**
- **cho dù thế nào đi nữa**
- **: ngưỡng mộ**
- **ex: However friendly he seems, he....**
- **Friendly as he seems,...**
- **make as if to do sth:**
- **be about to V_o:**
- **be willing to**
- **be to V_o: định...**
- **difference of:**
- **difference between:**
- **difference among:**
- **difference in:**
- **(v) cạnh tranh**
- **: sự cạnh tranh**
- **: mang tính cạnh tranh**
- **be left out:**
- **leave out**
- **= delay: trì hoãn**
- **take off><**
- **put (sth) in use:**
- **have (negative) influence on**